



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU
KHÍ MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



MỤC LỤC

Trang

| | |
|--|---------|
| Báo cáo của Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Báo cáo tài chính | |
| • Bảng cân đối kế toán | 6 - 7 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 29 |



BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 965/QĐ-XLKD ngày 16/11/2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Dầu khí Miền Trung thành công ty cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4300368987 ngày 22/11/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp doanh và lần gần nhất vào ngày 30/05/2023), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PXM, ngày niêm yết có hiệu lực: 10/06/2010. Ngày 15/04/2014 HOSE đã có Quyết định số 163/QĐ-SGDHCM về việc hủy niêm yết của cổ phiếu PXM kể từ ngày 15/04/2014 và ngày 01/07/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) thông báo chính thức về việc đưa cổ phiếu PXM vào giao dịch trên thị trường UPCOM. Ngày 19/05/2016, HNX thông báo về việc hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM đối với cổ phiếu PXM (chỉ được giao dịch vào thứ 6 hàng tuần). Ngày bắt đầu hạn chế giao dịch 26/5/2016.

Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2023: 150.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 3, Tòa Shome, số 186 Đường 30 tháng 4, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: 84 (0236) 3635888
- Fax: 84 (0236) 3635777
- Website: www.pvcmt.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, cầu đường, công trình dân dụng, công nghiệp trong và ngoài ngành dầu khí; xây dựng các công trình thủy lợi; san lấp mặt bằng; Đầu tư và xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí; xây dựng các công trình đê kè; cầu cảng. Lắp đặt hệ thống đường dây tải điện đến 35KV và các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Buôn bán nguyên liệu, vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất bao bì các loại (Chất dẻo nguyên sinh, bột giấy, hạt nhựa, nhựa tổng hợp, sợi dệt, giấy); bán buôn nguyên liệu, vật liệu phục vụ ngành in;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Chế tạo, lắp đặt bồn chứa xăng, khí hóa lỏng, chứa nước bồn chịu áp lực và hệ thống công nghiệp; lắp đặt hệ thống máy móc, thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Cho thuê xe ô tô, xe máy, thiết bị thi công trình;
- Sản xuất bê tông thương phẩm; Sản xuất vật liệu xây dựng;

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Buôn bán bê tông thương phẩm, buôn bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại;
- Bảo dưỡng và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nội;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2023 là 10 người. Trong đó nhân viên quản lý là 2 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Phước | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 18/06/2020 |
| • Ông Lê Tuấn Nguyên | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 18/06/2020 |
| • Ông Lê Đức Anh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 12/05/2023 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Trọng Đại | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 12/05/2023 |
| • Bà Huỳnh Lê Lệ Diễm | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 18/06/2020 Miễn nhiệm ngày 12/05/2023 |
| • Ông Nguyễn Văn Tĩnh | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 18/06/2020 |

Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|----------------|--|
| • Ông Lê Tuấn Nguyên | Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 24/05/2021 |
| • Bà Trịnh Thị Du Phương | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 24/05/2021 Miễn nhiệm ngày 18/05/2023 |
| • Bà Huỳnh Lê Lệ Diễm | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 18/05/2023 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Giám đốc

Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 310/2023/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 15/03/2024 của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty"), đính kèm từ trang 6 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán trái ngược của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán trái ngược

- Kiểm toán viên đã sử dụng thủ tục gửi thư xác nhận đối với các khoản nợ phải thu với số tiền 89.615.322.631 đồng nhưng đến thời điểm này chúng tôi vẫn chưa nhận được sự phản hồi từ phía các bên có liên quan. Đối với các khoản nợ phải trả với số tiền 156.325.919.892 đồng, do hạn chế từ phía Công ty nên Kiểm toán viên không thể thực hiện thủ tục gửi thư xác nhận. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các khoản nợ phải thu và phải trả nêu trên cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác có liên quan trên báo cáo tài chính.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 9, khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng (của Công trình Nhà máy đóng tàu Vinashin với Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất) là 19.741.954.541 đồng đã tồn tại nhiều năm (từ năm 2013 trở về trước). Với tài liệu kế toán hiện có tại Công ty, chúng tôi

không thể đưa ra ý kiến về số dư khoản mục này cũng như sự ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính.

- Như đã trình bày tại điểm (*) Thuyết minh số 20 “Chi phí phải trả”, trong tổng chi phí trích trước khác có 458.957.307 đồng là các chi phí trích trước không rõ nội dung và đối tượng, chi phí trích trước của một số công trình có số dư âm 1.707.041.034 đồng và phần còn lại với số tiền: 35.112.994.343 đồng là chi phí trích trước của các công trình đã tồn tại nhiều năm. Ngoài ra, Công ty hiện phản ánh “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” là 41.935.108.842 đồng (đã trích lập dự phòng 28.400.801.099 đồng), đây là các công trình đã tồn tại nhiều năm (xem mục (*) của Thuyết minh 13). Với các tài liệu kế toán hiện có, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính trung thực và hợp lý đối với số dư của các khoản mục này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Báo cáo tài chính đính kèm hiện ghi nhận nợ gốc và nợ lãi vay các ngân hàng (trừ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng) tại ngày 31/12/2023 lần lượt là 44.826.790.915 đồng và 130.490.369.354 đồng (xem Thuyết minh số 22 và 20). Kiểm toán viên đã thực hiện thủ tục gửi thư xác nhận đối với các khoản nợ phải trả này nhưng đến thời điểm này chúng tôi vẫn chưa nhận được phản hồi từ phía các bên có liên quan. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư của các khoản nợ phải trả nêu trên.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 4 “Giả định hoạt động liên tục”, Báo cáo tài chính đính kèm được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Tuy nhiên, tại ngày 31/12/2023, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty âm 620.424.126.892 đồng và vốn chủ sở hữu âm 467.197.412.927 đồng, nợ ngắn hạn của Công ty cũng vượt quá tài sản lưu động là 468.302.090.774 đồng, hầu hết các khoản nợ phải thu và phải trả đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Hoạt động kinh doanh của Công ty đã lỗ liên tục 12 năm và lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh âm liên tục nhiều năm. Cho đến thời điểm hiện nay, chúng tôi không thu thập được bằng chứng nào cho thấy Công ty có thể tiếp cận được với các nguồn lực tài chính hoặc có kế hoạch hành động trong tương lai để chứng minh giả định hoạt động liên tục mà Giám đốc đang áp dụng để lập Báo cáo tài chính đính kèm là có cơ sở. Nếu Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo quy định cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục, nhiều khoản mục trong Báo cáo tài chính sẽ bị ảnh hưởng trọng yếu.

Ý kiến kiểm toán trái ngược

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại “Cơ sở của ý kiến kiểm toán trái ngược”, Báo cáo tài chính đã không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, không phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2024

Dương Thị Vân Thanh – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3671-2021-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 39.871.677.084 | 41.122.785.750 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 78.777.316 | 200.975.116 |
| 1. Tiền | 111 | 6 | 78.777.316 | 200.975.116 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 25.199.488.439 | 26.319.587.343 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 57.535.410.712 | 57.744.588.081 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 20.571.949.754 | 20.602.494.751 |
| 3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 134 | 9 | 19.741.954.541 | 19.741.954.541 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 10 | 14.927.374.716 | 14.914.485.466 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 11 | (90.515.097.756) | (89.621.831.968) |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | 12 | 2.937.896.472 | 2.937.896.472 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 13 | 14.404.692.626 | 14.407.237.922 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 43.083.087.028 | 43.085.632.324 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (28.678.394.402) | (28.678.394.402) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 188.718.703 | 194.985.369 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | 6.266.666 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 169.884.463 | 169.884.463 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 19 | 18.834.240 | 18.834.240 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.104.677.847 | 1.343.349.279 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 5.348.008 | 5.348.008 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 5.348.008 | 5.348.008 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 147.127.990 | 237.346.218 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 14 | 147.127.990 | 237.346.218 |
| - Nguyên giá | 222 | | 42.896.278.609 | 44.185.131.428 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (42.749.150.619) | (43.947.785.210) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 229.949.191 | 229.949.191 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 229.949.191 | 229.949.191 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 722.252.658 | 870.705.862 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 16 | 722.252.658 | 870.705.862 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 40.976.354.931 | 42.466.135.029 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 508.173.767.858 | 489.788.303.215 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 508.173.767.858 | 489.788.303.215 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 124.717.246.189 | 124.608.042.603 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 18 | 35.616.249.464 | 35.629.749.464 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 19 | 236.117.453 | 275.247.627 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 692.218.537 | 739.952.944 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 266.086.360.307 | 247.669.830.226 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 1.908.722.798 | 1.948.627.241 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 22 | 79.229.834.855 | 79.229.834.855 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | (312.981.745) | (312.981.745) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | (467.197.412.927) | (447.322.168.186) |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | (467.197.412.927) | (447.322.168.186) |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 23 | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 23 | 3.226.713.965 | 3.226.713.965 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 23 | (620.424.126.892) | (600.548.882.151) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (600.548.882.151) | (580.368.218.189) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (19.875.244.741) | (20.180.663.962) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 40.976.354.931 | 42.466.135.029 |



Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Huỳnh Lê Lê Diễm

Người lập biểu

Huỳnh Lê Lê Diễm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|-------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 24 | 1.383.481.513 | 2.035.391.590 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 1.383.481.513 | 2.035.391.590 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 415.237.352 | 1.132.377.781 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | <u>968.244.161</u> | <u>903.013.809</u> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 1.082.390 | 223.137 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 18.416.530.081 | 18.431.931.742 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 18.416.530.081 | 18.431.931.742 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28 | 2.420.053.439 | 2.310.349.323 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | <u>(19.867.256.969)</u> | <u>(19.839.044.119)</u> |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 29 | 466.363.918 | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | 30 | 474.351.690 | 341.619.843 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | <u>(7.987.772)</u> | <u>(341.619.843)</u> |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | <u>(19.875.244.741)</u> | <u>(20.180.663.962)</u> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 31 | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | <u>(19.875.244.741)</u> | <u>(20.180.663.962)</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 32 | (1.325) | (1.345) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 32 | (1.325) | (1.345) |



Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Huỳnh Lê Lê Diễm

Người lập biểu

Huỳnh Lê Lê Diễm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-----------|-------------|----------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (19.875.244.741) | (20.180.663.962) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao Tài sản cố định | 02 | 14 | 90.218.228 | 90.218.228 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 893.265.788 | 371.459.989 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 26;29 | (308.595.117) | (223.137) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 27 | 18.416.530.081 | 18.431.931.742 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (783.825.761) | (1.287.277.140) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 226.833.116 | 239.920.273 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 2.545.296 | - |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (31.065.438) | 616.921.287 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 154.719.870 | 305.717.467 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (430.792.917) | (124.718.113) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | 29 | 307.512.727 | - |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 26 | 1.082.390 | 223.137 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 308.595.117 | 223.137 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 2. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính | 35 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (122.197.800) | (124.494.976) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 200.975.116 | 325.470.092 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 78.777.316 | 200.975.116 |



Giám đốc

Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Huỳnh Lê Lê Diễm

Người lập biểu

Huỳnh Lê Lê Diễm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 965/QĐ-XLTK ngày 16/11/2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Dầu khí Miền Trung thành công ty cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4300368987 ngày 22/11/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 30/05/2023), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PXM, ngày niêm yết có hiệu lực: 10/06/2010. Ngày 15/04/2014 HOSE đã có Quyết định số 163/QĐ-SGDHCM về việc hủy niêm yết của cổ phiếu PXM kể từ ngày 15/04/2014 và ngày 01/07/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) thông báo chính thức về việc đưa cổ phiếu PXM vào giao dịch trên thị trường UPCOM. Ngày 19/05/2016, HNX thông báo về việc hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM đối với cổ phiếu PXM (chỉ được giao dịch vào thứ 6 hàng tuần). Ngày bắt đầu hạn chế giao dịch 26/5/2016.

Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam là 49% vốn điều lệ.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, cầu đường, công trình dân dụng, công nghiệp trong và ngoài ngành dầu khí; xây dựng các công trình thủy lợi; san lấp mặt bằng; Đầu tư và xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí; xây dựng các công trình đê kè; cầu cảng. Lắp đặt hệ thống đường dây tải điện đến 35KV và các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Buôn bán nguyên liệu, vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất bao bì các loại (Chất dẻo nguyên sinh, bột giấy, hạt nhựa, nhựa tổng hợp, sợi dệt, giấy); bán buôn nguyên liệu, vật liệu phục vụ ngành in;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Chế tạo, lắp đặt bồn chứa xăng, khí hóa lỏng, chứa nước bồn chịu áp lực và hệ thống công nghiệp; lắp đặt hệ thống máy móc, thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Cho thuê xe ô tô, xe máy, thiết bị thi công công trình;
- Sản xuất bê tông thương phẩm; sản xuất vật liệu xây dựng;
- Buôn bán bê tông thương phẩm, buôn bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại;
- Bảo dưỡng và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Giả định về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính đã được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Tại ngày 31/12/2023, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty âm 620.424.126.892 đồng và vốn chủ sở hữu âm 467.197.412.927 đồng, nợ ngắn hạn của Công ty cũng vượt quá tài sản lưu động là 468.302.090.774 đồng. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, Công ty có thể sẽ không thực hiện được giá trị tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong điều kiện kinh doanh bình thường.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có chiến lược kinh doanh mới cũng như chưa có kế hoạch hỗ trợ tài chính từ chủ sở hữu. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty vẫn quyết định lập báo cáo tài chính trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

5.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 5 - 7 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 7 |
| Tài sản khác | 4 |

5.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Lợi thế kinh doanh do Cổ phần hóa doanh nghiệp phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 236 tháng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

5.6 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

5.7 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

5.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

5.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

5.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

5.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

5.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

5.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

5.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động cho thuê máy móc, thiết bị; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Giai đoạn từ ngày 01/07/2023 đến 31/12/2023, Công ty áp dụng thuế suất 8% đối với hoạt động cho thuê máy móc thiết bị theo quy định tại Nghị định số 44/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

6. Tiền

| | 31/12/2023 | 01/01/2023* |
|---------------------------------|-------------------|--------------------|
| Tiền mặt | 3.248.238 | 5.472.431 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 75.529.078 | 195.502.685 |
| Cộng | 78.777.316 | 200.975.116 |

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi (*) | 17.991.816.573 | 17.991.816.573 |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (*) | 16.950.703.452 | 16.950.703.452 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 2.795.710.486 | 2.725.226.615 |
| Các đối tượng khác | 19.797.180.201 | 20.076.841.441 |
| Cộng | 57.535.410.712 | 57.744.588.081 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ đối với công nợ phải thu Công ty Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/HĐBD/2013 và số 02/ HĐBD/2013 giữa Công ty và Tổng Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam).

Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi | 17.991.816.573 | 17.991.816.573 |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất | 16.950.703.452 | 16.950.703.452 |
| Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | 4.480.897.900 | 4.480.897.900 |
| Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | 3.769.347.806 | 3.769.347.806 |
| Công ty CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang | 2.173.040.993 | 2.173.040.993 |
| Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí | 75.075.549 | 75.075.549 |
| Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 367.257.401 | 367.257.401 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn | 11.660.000 | 11.660.000 |
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 2.795.710.486 | 2.725.226.615 |
| Cộng | 49.115.510.160 | 49.045.026.289 |

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình Đường thủy 2 | 4.721.276.090 | 4.721.276.090 |
| Công ty TNHH Thiên Hương | 2.963.102.881 | 2.963.102.881 |
| Các đối tượng khác | 12.887.570.783 | 12.918.115.780 |
| Cộng | 20.571.949.754 | 20.602.494.751 |

9. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công trình Nhà máy đóng tàu Vinashin | 19.741.954.541 | 19.741.954.541 |
| Cộng | 19.741.954.541 | 19.741.954.541 |

Đây là khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng đã tồn tại từ trước năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng | 10.963.633.552 | 10.902.368.361 | 10.950.744.302 | 10.885.540.785 |
| Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 1.023.906.945 | 1.023.906.945 | 1.023.906.945 | 1.023.906.945 |
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 667.975.775 | 667.975.775 | 667.975.775 | 531.394.544 |
| Phan Văn Điện | 566.269.689 | 566.269.689 | 566.269.689 | 566.269.689 |
| Đặng Văn Thanh | 398.961.393 | 398.961.393 | 398.961.393 | 398.961.393 |
| Đào Văn Yên | 597.192.380 | 597.192.380 | 597.192.380 | 597.192.380 |
| Phải thu khác | 709.434.982 | 269.535.051 | 709.434.982 | 269.535.051 |
| Cộng | 14.927.374.716 | 14.426.209.594 | 14.914.485.466 | 14.272.800.787 |

Trong đó phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 1.023.906.945 | 1.023.906.945 |
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 667.975.775 | 667.975.775 |
| Cộng | 1.691.882.720 | 1.691.882.720 |

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn | 90.515.097.756 | 89.621.831.968 |
| - Từ 3 năm trở lên | 90.416.632.073 | 87.139.627.132 |
| - Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 4.312.000 | 2.372.230.923 |
| - Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 92.716.683 | 52.906.903 |
| - Trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 1.437.000 | 57.067.010 |
| Cộng | 90.515.097.756 | 89.621.831.968 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản thiếu chờ xử lý

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Vật tư thiếu chờ xử lý | 2.856.622.836 | 2.856.622.836 |
| Tài sản cố định thiếu chờ xử lý | 81.273.636 | 81.273.636 |
| Cộng | <u>2.937.896.472</u> | <u>2.937.896.472</u> |

13. Hàng tồn kho

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công cụ, dụng cụ | 517.742.252 | - | 520.287.548 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang (*) | 41.935.108.842 | 28.400.801.099 | 41.935.108.842 | 28.400.801.099 |
| Thành phẩm (**) | 630.235.934 | 277.593.303 | 630.235.934 | 277.593.303 |
| Cộng | <u>43.083.087.028</u> | <u>28.678.394.402</u> | <u>43.085.632.324</u> | <u>28.678.394.402</u> |

Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại thời điểm 31/12/2023.

(*) Đây là các công trình đã tồn tại nhiều năm nhưng đến nay vẫn chưa được quyết toán.

(**) Là giá trị thành phẩm tại Mỏ đá Phước Hòa. Hiện nay, mỏ đá đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp phép cho đơn vị khác khai thác, Công ty chưa thu hồi được thành phẩm.

14. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 2.746.446.027 | 24.312.665.100 | 11.484.650.252 | 278.804.597 | 5.362.565.452 | 44.185.131.428 |
| Mua sắm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| T/lý, nhượng bán | - | - | 1.229.307.366 | 59.545.453 | - | 1.288.852.819 |
| Số cuối năm | <u>2.746.446.027</u> | <u>24.312.665.100</u> | <u>10.255.342.886</u> | <u>219.259.144</u> | <u>5.362.565.452</u> | <u>42.896.278.609</u> |
| Khấu hao | | | | | | |
| Số đầu năm | 2.509.099.809 | 24.312.665.100 | 11.484.650.252 | 278.804.597 | 5.362.565.452 | 43.947.785.210 |
| Khấu hao trong năm | 90.218.228 | - | - | - | - | 90.218.228 |
| T/lý, nhượng bán | - | - | 1.229.307.366 | 59.545.453 | - | 1.288.852.819 |
| Số cuối năm | <u>2.599.318.037</u> | <u>24.312.665.100</u> | <u>10.255.342.886</u> | <u>219.259.144</u> | <u>5.362.565.452</u> | <u>42.749.150.619</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 237.346.218 | - | - | - | - | 237.346.218 |
| Số cuối năm | <u>147.127.990</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>147.127.990</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 40.149.882.582 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 0 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| Xây dựng cơ bản | 229.949.191 | 229.949.191 |
| - Nhà máy bao bì (*) | 229.949.191 | 229.949.191 |
| Cộng | 229.949.191 | 229.949.191 |

(*) Công trình nhà máy Bao bì đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng và Công ty cũng đã chuyển nhượng Nhà máy Bao bì này.

16. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 10.096.266 | 141.021.619 |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng cầu tháp | 89.250.000 | - |
| Lợi thế kinh doanh do Cổ phần hóa Doanh nghiệp (*) | 622.906.392 | 729.684.243 |
| Cộng | 722.252.658 | 870.705.862 |

(*) Công ty thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh vào chi phí với thời gian 236 tháng.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Minh Hằng | 34.101.174.930 | 34.101.174.930 |
| Công ty CP Việt Châu | 16.901.904.246 | 16.901.904.246 |
| Ban điều hành dự án NM điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp | 21.410.237.403 | 21.410.237.403 |
| Dầu khí Việt Nam | | |
| Các đối tượng khác | 52.303.929.610 | 52.194.726.024 |
| Cộng | 124.717.246.189 | 124.608.042.603 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Ban điều hành dự án NM điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 21.410.237.403 | 21.410.237.403 |
| Công ty CP Thi Công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | 1.603.347.000 | 1.603.347.000 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng | 5.386.725.644 | 5.386.725.644 |
| Cộng | <u>28.400.310.047</u> | <u>28.400.310.047</u> |

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 28.268.366.989 | 28.268.366.989 |
| Công ty CP Thủy điện Đakdrinh | 6.646.026.471 | 6.646.026.471 |
| Các đối tượng khác | 701.856.004 | 715.356.004 |
| Cộng | <u>35.616.249.464</u> | <u>35.629.749.464</u> |

Trong đó: Người mua trả tiền trước là bên liên quan

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 28.268.366.989 | 28.268.366.989 |
| Cộng | <u>28.268.366.989</u> | <u>28.268.366.989</u> |

19. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số cuối năm | |
|-----------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | | | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 21.699.436 | 120.543.530 | 130.530.746 | - | 11.712.220 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 14.517.161 | 257.042 | - | - | 14.774.203 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 29.400.000 | 65.856.000 | 95.256.000 | - | - |
| Các loại thuế khác | 18.834.240 | - | 3.000.000 | 3.000.000 | 18.834.240 | - |
| Phí và lệ phí | - | 209.631.030 | - | - | - | 209.631.030 |
| Cộng | <u>18.834.240</u> | <u>275.247.627</u> | <u>189.656.572</u> | <u>228.786.746</u> | <u>18.834.240</u> | <u>236.117.453</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| Lãi vay phải trả | 232.221.449.691 | 213.804.919.610 |
| Chi phí khác (*) | 33.864.910.616 | 33.864.910.616 |
| - Không rõ nội dung và đối tượng | 458.957.307 | 458.957.307 |
| - Trích trước các công trình đã tồn tại nhiều năm | 35.112.994.343 | 35.112.994.343 |
| - Các khoản khác | (1.707.041.034) | (1.707.041.034) |
| - Trích trước chi phí tổ chức đấu giá | - | - |
| Cộng | 266.086.360.307 | 247.669.830.226 |

Trong đó: chi phí phải trả ngắn hạn là bên liên quan

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|-----------------------|
| Lãi vay phải trả | 101.731.080.337 | 94.654.231.752 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN ĐN | 101.731.080.337 | 94.654.231.752 |
| Cộng | 101.731.080.337 | 94.654.231.752 |

21. Phải trả khác ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 121.632.625 | 102.040.985 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 90.679.742 | 93.265.747 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.696.410.431 | 1.753.320.509 |
| Cộng | 1.908.722.798 | 1.948.627.241 |

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Cuối năm |
|--|-----------------------|----------------|----------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN ĐN | 34.403.043.940 | - | - | 34.403.043.940 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội | 16.382.385.620 | - | - | 16.382.385.620 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | 13.244.216.949 | - | - | 13.244.216.949 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM | 15.200.188.346 | - | - | 15.200.188.346 |
| Cộng | 79.229.834.855 | - | - | 79.229.834.855 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản vay trên đều đã quá hạn thanh toán.

Trong đó vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN ĐN + Vay ngắn hạn | 34.403.043.940 | 34.403.043.940 |
| Cộng | 34.403.043.940 | 34.403.043.940 |

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|----------------------|---------------------------|--------------------------|---|
| Số dư tại 01/01/2022 | 150.000.000.000 | 3.226.713.965 | (580.368.218.189) |
| Tăng trong năm | - | - | (20.180.663.962) |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2022 | <u>150.000.000.000</u> | <u>3.226.713.965</u> | <u>(600.548.882.151)</u> |
| Số dư tại 01/01/2023 | 150.000.000.000 | 3.226.713.965 | (600.548.882.151) |
| Tăng trong năm | - | - | (19.875.244.741) |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2023 | <u>150.000.000.000</u> | <u>3.226.713.965</u> | <u>(620.424.126.892)</u> |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 72.400.000.000 | 72.400.000.000 |
| Các cổ đông khác | 77.600.000.000 | 77.600.000.000 |
| Cộng | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.000.000 | 15.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 15.000.000 | 15.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.000.000 | 15.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 15.000.000 | 15.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND | | |

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | (600.548.882.151) | (580.368.218.189) |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm này | (19.875.244.741) | (20.180.663.962) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (620.424.126.892) | (600.548.882.151) |

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.383.481.513 | 2.035.391.590 |
| Cộng | 1.383.481.513 | 2.035.391.590 |

25. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--------------------------|--------------------|----------------------|
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 415.237.352 | 1.132.377.781 |
| Cộng | 415.237.352 | 1.132.377.781 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------|------------------|----------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.082.390 | 223.137 |
| Cộng | 1.082.390 | 223.137 |

27. Chi phí tài chính

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 18.416.530.081 | 18.431.931.742 |
| Cộng | 18.416.530.081 | 18.431.931.742 |

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ | 3.225.926 | 5.925.000 |
| Chi phí nhân viên | 1.143.022.641 | 1.354.167.162 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 100.252.276 | 96.973.756 |
| Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi | 893.265.788 | 371.459.989 |
| Các khoản khác | 280.286.808 | 481.823.416 |
| Cộng | 2.420.053.439 | 2.310.349.323 |

29. Thu nhập khác

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---------------------------|--------------------|----------|
| Thu nhập từ thanh lý TSCĐ | 307.512.727 | - |
| Các khoản khác | 158.851.191 | - |
| Cộng | 466.363.918 | - |

30. Chi phí khác

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|--------------------|--------------------|
| Khấu hao tài sản, phân bổ công cụ dụng cụ không sử dụng | 221.143.580 | 282.819.843 |
| Chi phí khác | 253.208.110 | 58.800.000 |
| Cộng | 474.351.690 | 341.619.843 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|------------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (19.875.244.741) | (20.180.663.962) |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 1.114.488.195 | 656.395.640 |
| Điều chỉnh tăng | 1.114.488.195 | 656.395.640 |
| + Khấu hao, phân bổ tài sản không sử dụng | 221.143.580 | 282.819.843 |
| + Chi phí không đúng kỳ kế toán | - | - |
| + Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 893.265.788 | 371.459.989 |
| + Các khoản phạt thuế | 78.827 | 2.115.808 |
| Điều chỉnh giảm | - | - |
| + Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | (18.760.756.546) | (19.524.268.322) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |

32. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|------------------|------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (19.875.244.741) | (20.180.663.962) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | - | - |
| - Điều chỉnh tăng | - | - |
| - Điều chỉnh giảm | - | - |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (19.875.244.741) | (20.180.663.962) |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu | (1.325) | (1.345) |

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.225.926 | 32.202.982 |
| Chi phí nhân công | 1.469.672.634 | 1.720.373.157 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 129.129.390 | 136.107.225 |
| Chi phí khác bằng tiền | 498.848.244 | 1.182.583.751 |
| Cộng | 2.100.876.194 | 3.071.267.115 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động kinh doanh chủ yếu là cho thuê máy móc thiết bị và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

35. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Hiện nay, tất cả các khoản vay của Công ty đã quá hạn thanh toán, lãi suất vay áp dụng là 150% mức lãi suất trong hạn. Ban Giám đốc cho Công ty có rủi ro lớn khi có biến động lãi suất.

Quản lý rủi ro về giá

Trong kỳ, Công ty hoạt động kinh doanh chủ yếu là cho thuê máy móc thiết bị do đó nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh không đáng kể. Nên Công ty ít chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Hầu hết các khoản nợ của Công ty đều quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro về khả năng thu hồi một số khoản nợ phải thu.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Tại ngày 31/12/2023, tài sản tài chính thấp hơn đáng kể so với nợ phải trả tài chính. Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản cao và gặp khó khăn trong việc quản lý dòng tiền trong tương lai.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| <u>31/12/2023</u> | <u>Không quá 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|---------------------|-------------------------------|-------------------|-------------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 79.229.834.855 | - | 79.229.834.855 |
| Phải trả người bán | 124.717.246.189 | - | 124.717.246.189 |
| Chi phí phải trả | 266.086.360.307 | - | 266.086.360.307 |
| Phải trả khác | 1.696.410.431 | - | 1.696.410.431 |
| Cộng | <u>471.729.851.782</u> | <u>-</u> | <u>471.729.851.782</u> |
| <u>01/01/2023</u> | <u>Không quá 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
| Các khoản vay và nợ | 79.229.834.855 | - | 79.229.834.855 |
| Phải trả người bán | 124.608.042.603 | - | 124.608.042.603 |
| Chi phí phải trả | 247.669.830.226 | - | 247.669.830.226 |
| Phải trả khác | 1.753.320.509 | - | 1.753.320.509 |
| Cộng | <u>453.261.028.193</u> | <u>-</u> | <u>453.261.028.193</u> |

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| <u>31/12/2023</u> | <u>Không quá 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 78.777.316 | - | 78.777.316 |
| Phải thu khách hàng | 890.559.361 | - | 890.559.361 |
| Phải thu khác | 373.266.598 | 5.348.008 | 378.614.606 |
| Cộng | <u>1.342.603.275</u> | <u>5.348.008</u> | <u>1.347.951.283</u> |
| <u>01/01/2023</u> | <u>Không quá 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 200.975.116 | - | 200.975.116 |
| Phải thu khách hàng | 1.836.861.711 | - | 1.836.861.711 |
| Phải thu khác | 509.847.829 | 5.348.008 | 515.195.837 |
| Cộng | <u>2.547.684.656</u> | <u>5.348.008</u> | <u>2.553.032.664</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

| Công ty liên quan | Mối quan hệ |
|---|-----------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVX) | Cổ đông lớn |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) | Công ty mẹ của PVX |
| Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí | Công ty con của PVX |
| Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí | Công ty con của PVX |
| Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | Cùng tập đoàn PVN |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn | Công ty con của PVX |
| Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | Cùng tập đoàn PVN |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất | Cùng tập đoàn PVN |
| Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng- Tổng Công ty CP Dầu khí Việt Nam | Đơn vị trực thuộc PVX |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Quảng Ngãi | Cùng tập đoàn PVN |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng | Cùng tập đoàn PVN |
| Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi - PTSC | Cùng tập đoàn PVN |

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính

| Giao dịch | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|---------------|---------------|
| Ngân Hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng - Lãi vay | 7.076.848.585 | 7.076.848.587 |

c. Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, tiền lương của Giám đốc và người quản lý khác

| | | Năm 2023 | Năm 2022 |
|------------------------|--|-------------|-------------|
| Ông Nguyễn Đình Phước | Chủ tịch | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Ông Lê Tuấn Nguyên | Thành viên HĐQT | 18.000.000 | 10.500.000 |
| | Giám đốc | 184.511.507 | 177.509.712 |
| Ông Lê Đức Anh | Thành viên HĐQT | 12.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Văn Tĩnh | Thành viên Ban kiểm soát | 108.121.769 | 6.000.000 |
| Ông Nguyễn Trọng Đại | Trưởng ban kiểm soát (từ ngày 12/05/2023) | 8.000.000 | - |
| Bà Huỳnh Lê Lệ Diễm | Trưởng ban kiểm soát (đến ngày 12/05/2023) | 58.112.872 | 128.809.085 |
| | Kế toán trưởng (từ ngày 12/05/2023) | 21.546.000 | - |
| Bà Trịnh Thị Du Phương | Kế toán trưởng (đến ngày 12/05/2023) | 56.830.959 | 132.119.474 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.



Giám đốc

Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Huỳnh Lê Lệ Diễm

Người lập biểu

Huỳnh Lê Lệ Diễm